

Phụ lục
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 83/BC-UBND ngày 14/4/2025 của UBND xã Ba Động)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục kinh phí	Năm 2023 chuyển sang	Kinh phí cấp năm 2024 (bao gồm đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng nguồn kinh phí	Kinh phí sử dụng năm 2024 được quyết toán	Số KP đã thực hiện nộp trả trong năm kế hoạch	Số còn lại	
							Chuyển nguồn	Nộp trả
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	392.045.080	2.405.456.650	2.797.501.730	2.421.819.350	100.827.300	274.855.080	-
I	KP các mục tiêu, nhiệm vụ	-	1.620.011.000	1.620.011.000	1.519.183.700	100.827.300	-	-
1	KP thực hiện Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	-	792.000.000	792.000.000	740.217.700	51.782.300		-
2	KP trang bị phần mềm quản lý tài chính, theo dõi ngân sách	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000		-
3	KP chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	-	69.000.000	69.000.000	69.000.000	-		-
4	KP cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	-	5.000.000	5.000.000	4.800.000	200.000	-	-
5	KP chúc thọ	-	24.000.000	24.000.000	23.980.000	20.000		-
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	-	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000		-
7	Kinh phí cho công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	-	63.300.000	63.300.000	63.300.000	-		-
8	KP hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	-	27.300.000	27.300.000	27.300.000	-		-
9	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi		112.680.000	112.680.000	105.255.000	7.425.000		-
10	Định mức bổ sung đối với kinh phí hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000		-
11	Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức làm việc tại bộ phận 1 cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh	-	48.000.000	48.000.000	41.600.000	6.400.000		-

TT	Danh mục kinh phí	Năm 2023 chuyển sang	Kinh phí cấp năm 2024 (bao gồm đầu năm và bổ sung trong năm)	Tổng nguồn kinh phí	Kinh phí sử dụng năm 2024 được quyết toán	Số KP đã thực hiện nộp trả trong năm kế hoạch	Số còn lại	
							Chuyển nguồn	Nộp trả
1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/03/2015 của Chính phủ		101.490.000	101.490.000	101.490.000	-		-
13	Kinh phí thực hiện chính sách cho những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, công an viên, Bí thư chi đoàn, chi hội trưởng các chi hội ở thôn, tổ dân phố dôi dư, không tiếp tục làm việc khi sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố		30.000.000	30.000.000	30.000.000	-		-
14	Kinh phí chi trả một lần cho Công an viên nghỉ việc theo quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ	-	52.841.000	52.841.000	52.841.000	-		-
15	Kinh phí thường thoát nghèo, đồng thời thoát cận nghèo theo Kết luận số 77/KL-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh		175.400.000	175.400.000	175.400.000	-		-
16	Kinh phí quỹ tiền thưởng		84.000.000	84.000.000	84.000.000	-		-
II	Kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	392.045.080	785.445.650	1.177.490.730	902.635.650	-	274.855.080	-
<i>a)</i>	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>392.045.080</i>	<i>8.000.000</i>	<i>400.045.080</i>	<i>125.190.000</i>	<i>-</i>	<i>274.855.080</i>	
1	Rà soát, lập mới, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021-2025	300.000.000		300.000.000	41.725.000		258.275.000	
2	Duy tu, sửa chữa công trình	235.000	-	235.000	235.000		-	
3	Nâng cao hiệu quả hoạt động của thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	76.280.000	-	76.280.000	76.280.000		-	
4	Hỗ trợ và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu	6.950.000		6.950.000	6.950.000		-	
5	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	8.580.080	8.000.000	16.580.080			16.580.080	
<i>b)</i>	<i>Kinh phí đầu tư phát triển</i>		<i>777.445.650</i>	<i>777.445.650</i>	<i>777.445.650</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1	Nối tiếp KCH kênh mương Choi Liêm		127.950.000	127.950.000	127.950.000			-
2	BTXM đường nhà ông Bùi Bảo Hồng đi bãi Nà thôn Trường An		572.050.000	572.050.000	572.050.000			-
3	Đường giao thông nông thôn xã Ba Động theo đề án hỗ trợ xi măng năm 2024		77.445.650	77.445.650	77.445.650			-